

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÒA BÌNH**

Số: **2881** /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hòa Bình, ngày **04** tháng **12** năm **2013**

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đề án phát triển sản xuất chè tỉnh Hòa Bình
đến năm 2015, định hướng đến năm 2020**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 107/2008/QĐ-TTg ngày 30/7/2008 của Thủ tướng Chính phủ, về một số chính sách hỗ trợ sản xuất, chế biến tiêu thụ rau, quả, chè an toàn đến năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 2187/QĐ-UBND ngày 30/11/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển nông nghiệp tỉnh Hòa Bình đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1583/QĐ-UBND ngày 05/9/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt đề cương và dự toán Đề án phát triển sản xuất chè tỉnh Hòa Bình đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 602/TTr-SNN ngày 13/11/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án phát triển sản xuất chè tỉnh Hòa Bình đến năm 2015, định hướng đến năm 2020, như sau:

Phần thứ nhất: Sự cần thiết xây dựng Đề án

I. Những căn cứ xây dựng Đề án phát triển sản xuất chè tỉnh Hoà Bình đến năm 2015, định hướng đến năm 2020

II. Sự cần thiết xây dựng đề án phát triển sản xuất chè tỉnh Hoà Bình đến năm 2015, định hướng đến năm 2020.

III. Phạm vi nghiên cứu

Phần thứ hai
Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội
ảnh hưởng đến phát triển sản xuất chè tỉnh Hòa Bình

I. Các yếu tố, điều kiện tự nhiên có liên quan đến phát triển sản xuất chè tỉnh Hoà Bình.

1. Khái quát đặc tính sinh trưởng, phát triển của cây chè
2. Điều kiện tự nhiên tỉnh Hòa Bình

II. Điều kiện kinh tế - xã hội

1. Tình hình kinh tế
2. Hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất chè
3. Nguồn nhân lực
4. Việc làm và mức sống dân cư nông thôn

III. Đánh giá chung

1. Những lợi thế so sánh
2. Những thách thức, hạn chế

Phần thứ ba
Thực trạng phát triển sản xuất chè tỉnh Hòa Bình

I. Giá trị sản xuất và cơ cấu giá trị sản xuất chè trong cơ cấu chung ngành trồng trọt

1. Giá trị sản xuất chè (giá hiện hành)
2. Giá trị sản xuất chè (giá so sánh 2010)

II. Diện tích, năng suất, sản lượng

1. Diện tích, năng suất, sản lượng
2. Các giống chè hiện có
3. Kỹ thuật thâm canh
4. Giám sát, quản lý chất lượng

III. Về cơ sở chế biến, tiêu thụ sản phẩm

1. Cơ sở chế biến
2. Tiêu thụ sản phẩm

IV. Về ứng dụng kỹ thuật, sử dụng giống mới tiến bộ vào sản xuất .

V. Đánh giá chung tình hình phát triển cây chè tỉnh Hoà Bình.

1. Kết quả đạt được và nguyên nhân
2. Về thiếu sót tồn tại, nguyên nhân

Phần thứ tư
Định hướng và giải pháp phát triển sản xuất chè
đến năm 2015, định hướng đến năm 2020.

A. Dự báo yếu tố ảnh hưởng đến thực hiện phát triển sản xuất chè đến năm 2015, định hướng đến năm 2020

1. Thuận lợi và cơ hội
2. Khó khăn, thách thức

B. Định hướng và giải pháp thực hiện Đề án phát triển sản xuất chè đến năm 2015, định hướng đến năm 2020

I. Mục tiêu chung

Hình thành vùng sản xuất chè hàng hoá tập trung, quy mô tương đối lớn, gắn với chế biến để tạo ra khối lượng sản phẩm lớn, chất lượng tốt phục vụ cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

Tập trung trồng chè giống mới năng suất, chất lượng thay thế giống chè cũ, nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành sản phẩm chè; tăng thu nhập cho người làm chè, phấn đấu đến năm 2015 thu nhập bình quân đạt 1,5 lần so với hiện nay.

Phát triển sản xuất chè ổn định, bền vững; sản xuất an toàn theo hướng thực hành nông nghiệp tốt (VIET GAP) đảm bảo an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường sinh thái.

II. Mục tiêu cụ thể

1. Phấn đấu đến năm 2015 tổng diện tích chè toàn tỉnh ổn định khoảng 2.600 ha; trong đó chè Shan tuyết 600 ha, chè xanh 2.000 ha; Năm 2020 tổng diện tích chè toàn tỉnh khoảng 3.200 ha; trong đó chè Shan tuyết 1.000 ha, chè xanh 2.200 ha.

Năng suất chè búp tươi đạt bình quân 100 tạ/ha (chè Shan 20 tạ/ha, chè xanh 150 tạ/ha). Năm 2020 năng suất chè búp tươi đạt bình quân 150 tạ/ha (chè shan 40 tạ/ha, chè xanh 200 tạ/ha)

Sản lượng năm 2015 là 8.320 tấn (chè Shan 1.080 tấn, chè xanh 7.240 tấn); năm 2020 sản lượng 15.104 tấn (chè shan 3.000 tấn, chè xanh 12.104 tấn).

Năm 2015 diện tích chè xanh giống mới chiếm 25% diện tích, đến năm 2020 đạt 100% diện tích chè giống mới. Tiếp tục chăm sóc, bảo tồn lưu giữ 1.252 cây chè shan cổ thụ, trong đó đặc biệt chú ý bảo vệ 12 cây đầu dòng hiện có và tiếp tục bình tuyển, công nhận cây đầu dòng mới, đáp ứng đủ nhu cầu nhân giống.

2. Sản phẩm chè khô chế biến năm 2015 đạt khoảng 1.770 tấn (chè shan 230 tấn, chè xanh 1.540 tấn); Năm 2020 sản phẩm chè khô chế biến các loại đạt khoảng 3.213 tấn (chè shan 638 tấn, chè xanh 2.575 tấn).

Dự kiến đến 2020 sản phẩm chè xuất khẩu trực tiếp khoảng 30%, còn lại tiêu thụ trong nước.

3. Đến năm 2015 giá trị sản xuất ngành chè tăng gấp 1,5 lần so với năm 2012; đến năm 2020 tăng gấp 2,5 lần so với năm 2012.

III. Nội dung của đề án

1. Phạm vi thực hiện: Đề án thực hiện tại 10 huyện trong tỉnh

Biểu 1: Hiện trạng diện tích trồng chè xanh, chè Shan tuyết, giống chè cũ và giống chè mới năm 2012 tỉnh Hòa Bình

TT	Huyện	Diện tích			Trong đó			
		Tổng	Chè KTCB	Chè kinh doanh	Chè xanh			Chè Shan tuyết
					Tổng	Giống cũ	Giống mới	
1	Kỳ Sơn	33		33	33	33		
2	Cao Phong	10		10	10	10		
3	Mai Châu	257	19	238	101	97	4	156
4	Lương Sơn	472	10	462	472	472		
5	Kim Bôi	25		25	25	25		
6	Tân Lạc	170	5	165	100	100		70
7	Đà Bắc	293	16	277	109	109		184
8	Lạc Sơn	611	111	500	611	497	114	
9	Lạc Thủy	423	159	264	423	252	171	
10	Yên Thủy	117		117	117	94	23	
	Tổng cộng	2.411	320	2.091	2.001	1.688	312	410

Ghi chú: Chè giống mới gồm giống chè LDP1, LDP2, Kim Tuyên

2. Quy mô diện tích đất trồng chè của tỉnh

Đến năm 2015 khoảng 2.600 ha, đến 2020 ổn định diện tích 3.200 ha. Bố trí cụ thể như sau:

Biểu 2: Diện tích, năng suất, sản lượng chè tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến 2020

TT	Diễn giải	ĐVT	Giai đoạn 2011-2015		Định hướng đến 2020
			Đến 2012	Đến 2015	
1	Toàn tỉnh				
	Diện tích	Ha	2.411	2.600	3.200
	Năng suất	Tạ/ha	31,6	100	150
	Sản lượng búp tươi	Tấn	6.609	8.320	15.104
2	Chè xanh				

	Diện tích	Ha	2.000	2.000	2.200
	Năng suất	Tạ/ha	100	150	200
	Sản lượng búp tươi	Tấn	6.500	7.240	12.104
3	Chè Shan tuyết				
	Diện tích	Ha	410	600	1.000
	Năng suất	Tạ/ha	15	20	40
	Sản lượng búp tươi	Tấn	800	1.080	3.000

2.1 Cụ thể đến năm 2015 diện tích chè 2.600 ha, gồm:

2.1.1. *Vùng nguyên liệu chè Shan tuyết tập trung 600 ha tại 3 huyện:*

- Mai Châu 175 ha, gồm các xã: Pà Cò, Hang Kia, Bao La.
- Đà Bắc 325 ha, gồm các xã: Yên Hòa, Trung Thành, Đoàn Kết, Đồng Ruộng, Cao Sơn.
- Tân Lạc 100 ha, gồm các xã: Ngô luông, Nam Sơn, Quyết Chiến, Bắc Sơn.

2.1.2 Diện tích chè để sản xuất chè đen, chè xanh 2.000 ha: Đà Bắc 109 ha, Mai Châu 101 ha, Lương Sơn 600 ha, Tân Lạc 100 ha, Lạc Sơn 610 ha, Lạc Thủy 423 ha, Yên Thủy 117 ha.

2.1.2. *Vùng nguyên liệu chè xanh tập trung 02 vùng:*

* Vùng chè Yên Thủy- Lạc Sơn: Lấy cơ sở sản xuất chè của Công ty TNHH Một thành viên 2/9 làm trung tâm để phát triển ra các xã xung quanh, tạo thành vùng chè hàng hóa tập trung, diện tích khoảng 730 ha, bao gồm:

- Huyện Yên Thủy gồm các xã Lạc Lương, Bảo Hiệu, Lạc Sỹ, Lạc Hưng, Lạc Thịnh và thị trấn Hàng Trạm.
- Huyện Lạc Sơn gồm các xã vùng Liên Cộng (Xuất Hóa, Định Cư, Hương Nhượng, Bình Hẻm, Liên Vũ), vùng Quyết Thắng (Văn Sơn, Thượng Cốc, Phúc Tuy ...), vùng Cộng Hòa (Nhân Nghĩa, Tân Lập, Văn Nghĩa, Mỹ Thành, Tuân Đạo, Quý Hòa, Miên Đồi ..).

* Vùng chè Lạc Thủy - Lương Sơn: Lấy cơ sở sản xuất chè của Công ty TNHH Một thành viên Sông Bôi và vùng chè Lương Sơn (các xã Tân Vinh, Tân Thành) làm trung tâm để phát triển ra các xã xung quanh, tạo thành vùng hàng hóa tập trung, diện tích khoảng 900 ha, bao gồm:

- Huyện Lạc Thủy gồm các xã: Cổ Nghĩa, Phú Lão, Đồng Tâm, Phú Thành, An Bình, Thị trấn Chi Nê ...
- Huyện Lương Sơn, gồm các xã: Tân Thành, Tân Vinh, Hòa Sơn, Trung Sơn, Lâm Sơn ...

2.2. Đến năm 2020 Diện tích chè ổn định 3.200 ha, trong đó:

2.2.1. *Diện tích chè shan tuyết 1.000 ha:* Mai Châu 280 ha (xã Pà Cò, Hang Kia, Bao La), Đà Bắc 490 (xã Yên Hòa, Trung Thành, Đoàn Kết...), Tân Lạc 230 ha (xã Ngô luông, Nam Sơn, Quyết Chiến, Bắc Sơn ...)

2.2.2. Diện tích chè để sản xuất chè xanh và chè đen 2.200 ha: Đà Bắc 109 ha (xã Đồng Ruộng, Cao Sơn...); Mai Châu 101 ha (xã Pà Cò, Hang Kia, Bao La...), Lương Sơn 500 ha (xã xã Tân Thành, Tân Vinh, Hòa Sơn, Trung Sơn, Lâm Sơn ...), Tân Lạc 100 ha (xã Ngỗ lông, Nam Sơn, Quyết Chiến, Bắc Sơn ...), Lạc Sơn 673 ha (xã Xuất Hóa, Định Cư, Hương Nhượng, Bình Hẻm, Liên Vũ), vùng Quyết Thắng (Văn Sơn, Thượng Cốc, Phúc Tuy ...), vùng Cộng Hòa (Nhân Nghĩa, Tân Lập, Văn Nghĩa, Mỹ Thành, Tuân Đạo, Quý Hòa, Miền Đồi ..), Lạc Thủy 490 ha (xã Cổ Nghĩa, Phú Lương, Đồng Tâm, Phú Thành, An Bình, Thị trấn Chi Nê...), Yên Thủy 160 ha (xã Lạc Lương, Bảo Hiệu, Lạc Sỹ, Lạc Hưng, Lạc Thịnh và thị trấn Hàng Trạm.

**Biểu 3: Dự kiến diện tích sản xuất chè tập trung năm 2015
Định hướng đến năm 2020 tỉnh Hòa Bình**

S TT	Huyện	Năm 2015			Năm 2020		
		Tổng	Chè xanh	Chè Shan tuyệt	Tổng	Chè xanh	Chè Shan tuyệt
1	Mai Châu	276	101	175	381	101	280
2	Lương Sơn	472	472		500	500	
3	Tân Lạc	200	100	100	330	100	230
4	Đà Bắc	434	109	325	599	109	490
5	Lạc Sơn	611	611		673	673	
6	Lạc Thủy	423	423		490	490	
7	Yên Thủy	117	117		160	160	
	Tổng	2.600	2.000	600	3.200	2.200	1.000

3. Tiến độ trồng chè giống mới hàng năm thay thế chè giống cũ

**Biểu 4: Dự kiến tiến độ, diện tích trồng chè giống mới,
trồng chè Shan tuyết năm 2015, định hướng đến 2020**

STT	Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2015	Năm 2020
1	Tổng diện tích chè	2.411	2.600	3.200
2	Tổng diện tích chè trồng mới	722	390	2.088
	- Chè xanh giống mới (LDP1, LDP2, Kim tuyến)	312	200	1.688
	- Chè Shan tuyết (giống chè cổ thụ địa phương)	410	190	400

4. Cơ sở chế biến

Hỗ trợ đầu tư sửa chữa nâng cấp, xây mới 05 cơ sở chế biến, máy móc thiết bị tiên tiến, công nghệ dây chuyền chế biến theo hướng kiêm dụng sản xuất được cả chè xanh và chè đen; công suất trung bình khoảng 10-15 tấn chè búp tươi/ngày tại những vùng chè tập trung: Mai Châu, Yên Thủy, Lạc Sơn, Lạc Thủy, Lương Sơn.

5. Về xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm

Hỗ trợ đầu tư cho việc quảng bá sản phẩm, xây dựng thương hiệu chè của doanh nghiệp và tham gia thương hiệu chè Việt.

Dự kiến đến 2020 sản phẩm chè xuất khẩu trực tiếp khoảng 30%, còn lại tiêu thụ trong nước.

IV. Giải pháp thực hiện

1. Giải pháp về nông nghiệp

1.1. Giải pháp về giống

1.2. Giải pháp về kỹ thuật

2. Giải pháp về chế biến, tiêu thụ sản phẩm

2.1. Về chế biến

2.2. Về thương mại, tiêu thụ sản phẩm

3. Giải pháp về các chính sách nhằm phát triển sản xuất chè

3.1. Phát triển vùng nguyên liệu

3.2. Hỗ trợ đổi mới thiết bị công nghệ, nâng cao tay nghề công nhân chế biến.

3.3. Hỗ trợ xúc tiến thương mại

3.4. Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng vùng chè

3.5. Đảm bảo an toàn thực phẩm vùng chè:

4. Giải pháp về chuyên giao, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất

5. Giải pháp về vốn

5.1 Nhu cầu vốn đầu tư : Tổng nhu cầu vốn đầu tư là 175.600 triệu đồng, trong đó:

- Vốn hộ sản xuất, doanh nghiệp, tín dụng: 136.400 triệu đồng (chiếm 78% tổng vốn đầu tư) đầu tư trồng mới, cải tạo diện tích chè, mua sắm máy móc thiết bị, cải tạo vườn ươm ...

- Vốn ngân sách hỗ trợ: 39.200 triệu đồng (chiếm 22% tổng vốn đầu tư), trong đó: Hỗ trợ trực tiếp: 21.200 triệu đồng hỗ trợ đầu tư trồng mới, cải tạo diện tích chè, lãi suất vay tín dụng, mua máy móc thiết bị, cải tạo vườn ươm...

- Hỗ trợ thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án: 18.000 triệu đồng (đầu tư cơ sở hạ tầng đường giao thông, tưới nước, đào tạo nghề ...)

Biểu 5: Nhu cầu vốn đầu tư để phát triển sản xuất chỗ tập trung tỉnh Hòa Bình đến năm 2020

S T T	Nội dung đầu tư	Nguồn vốn (triệu đồng)		
		Cộng	Nguồn vốn tự huy động	Nguồn vốn hỗ trợ
	Tổng vốn đầu tư	175.600	136.400	39.200
1	Đầu tư trồng mới, cải tạo diện tích chè, mua sắm máy móc thiết bị, cải tạo vườn ươm ...	136.400	136.400	
2	Hỗ trợ trực tiếp: Đầu tư trồng mới, cải tạo diện tích chè, lãi suất vay tín dụng, mua máy móc thiết bị, cải tạo vườn ươm...	21.200		21.200
3	Hỗ trợ thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án: Đầu tư cơ sở hạ tầng	18.000		18.000

5.2 Phân kỳ vốn đầu tư:

- Giai đoạn 2013 - 2015: 94.500 triệu đồng, gồm:
 - + Vốn của hộ sản xuất, doanh nghiệp, tín dụng: 78.300 triệu đồng.
 - + Vốn ngân sách hỗ trợ: 16.200 triệu đồng (trong đó hỗ trợ trực tiếp 6.200 triệu đồng; hỗ trợ thông qua các chương trình MTQG, dự án là 10.000 triệu đồng).
- Giai đoạn 2015- 2020: 81.100 triệu đồng, gồm:
 - + Vốn của hộ sản xuất, doanh nghiệp, tín dụng: 58.100 triệu đồng.
 - + Vốn ngân sách hỗ trợ: 23.000 triệu đồng (trong đó hỗ trợ trực tiếp 15.000 triệu đồng; hỗ trợ thông qua các chương trình MTQG, dự án là 8.000 triệu đồng).

Cụ thể:

Biểu 6: Phân kỳ vốn đầu tư để phát triển sản xuất chỗ tập trung tỉnh Hòa Bình đến năm 2020

TT	Nội dung đầu tư	Nguồn vốn (triệu đồng)		
		Cộng	Nguồn vốn tự huy động	Nguồn vốn hỗ trợ
	Tổng vốn đầu tư	175.600	136.400	39.200
I	Giai đoạn 2013-2015	94.500	78.300	16.200
1	Đầu tư trồng mới, cải tạo diện tích chè, mua sắm máy móc thiết bị, cải tạo vườn ươm ...	78.300	78.300	
	Hỗ trợ trực tiếp: Đầu tư trồng			

2	mới, cải tạo diện tích chè, lãi suất vay tín dụng, mua máy móc thiết bị, cải tạo vườn ươm...	6.200		6.200
3	Hỗ trợ thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án: Đầu tư cơ sở hạ tầng	10.000		10.000
II	Giai đoạn 2015-2020	81.100	58.100	23.000
1	Đầu tư trồng mới, cải tạo diện tích chè, mua sắm máy móc thiết bị, cải tạo vườn ươm ...	58.100	58.100	
2	Hỗ trợ trực tiếp: Đầu tư trồng mới, cải tạo diện tích chè, lãi suất vay tín dụng, mua máy móc thiết bị, cải tạo vườn ươm...	15.000		15.000
3	Hỗ trợ thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án: Đầu tư cơ sở hạ tầng	8.000		8.000

5.3 Huy động vốn đầu tư

5.4 Cơ chế đầu tư:

6. Các dự án ưu tiên:

Dự án phát triển vùng nguyên liệu chè búp tươi gồm:

- Dự án trồng chè mới;
- Dự án phá bỏ diện tích chè giống cũ để trồng thay thế các giống chè mới;
- - Dự án đổi mới thiết bị công nghệ chế biến chè;
- Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng vùng chè;
- Dự án tạo vùng chè an toàn thực phẩm có thương hiệu.

7. Tổ chức thực hiện

Phần thứ năm **Hiệu quả của Đề án**

I. Hiệu quả kinh tế

- Cây chè là cây công nghiệp có chu kỳ sản xuất dài ngày (trên 20 năm), do vậy việc đầu tư kiến thiết cơ bản ban đầu khá lớn, nhưng thời gian thu sản phẩm dài trên 20 năm, hiệu quả sản xuất cao. Đề án thực hiện sẽ giúp cho người làm chè tăng thêm thu nhập, giải quyết được nhiều việc làm cho khu vực nông thôn.

- Đến năm 2020 tạo được một số vùng sản xuất chè tập trung 3.200 ha, sản lượng 15.104 tấn chè búp tươi, có khả năng chế biến được 3.200 tấn chè búp khô; từ năm 2020 đến 2030 hàng năm có thể sản xuất ổn định được khoảng 48.000 tấn chè búp tươi, chế biến sản xuất khoảng 10.200 tấn chè búp khô (gấp 7,16 lần so với hiện nay) phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Tăng thu ngân sách hàng năm do sản xuất chế biến, tiêu thụ xuất khẩu sản phẩm chè.

II. Hiệu quả xã hội, môi trường

- Giải quyết việc làm ổn định, thường xuyên cho khoảng 4.000 lao động sản xuất nông nghiệp và khoảng 300 lao động công nghiệp chế biến; góp phần giải quyết việc làm, ổn định dân cư khu vực nông thôn.

- Việc thực hiện đề án góp phần chuyển dịch cơ cấu cây trồng, từng bước áp dụng những tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp, chế biến, nâng cao trình độ thâm canh sản xuất, chế biến cho người lao động.

- Góp phần phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, chống sói mòn sạt lở và bảo vệ môi trường sinh thái và thúc đẩy phát triển du lịch, phát huy và bảo tồn văn hóa, bản sắc dân tộc.

(Báo cáo Đề án phát triển sản xuất chè tỉnh Hoà Bình đến năm 2015, định hướng đến năm 2020 đã được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định tại Tờ trình số 602/TTr-SNN ngày 13/11/2013)

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công thương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ NN&PTNT;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Kho bạc NN Hòa Bình;
- Chánh, Phó VP/UBND;
- Lưu: VT, NNTN (BD30).



Nguyễn Văn Dũng